



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020  
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2020



**Giấy phép Thành lập và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

**Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

|                       |            |                                       |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nghiêm Xuân Thành | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Phạm Quang Dũng   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Mỹ Hào     | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Eiji Sasaki       | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Phạm Anh Tuấn     | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Hồng Quang        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018     |
| Ông Trương Gia Bình   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018     |
| Ông Đỗ Việt Hùng      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019     |

**Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

|                         |                   |                                        |
|-------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| Ông Phạm Quang Dũng     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 11 năm 2019  |
| Ông Đào Minh Tuấn       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017  |
| Ông Phạm Mạnh Thắng     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019  |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019 |
| Bà Đinh Thị Thái        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 9 tháng 6 năm 2020   |
| Ông Eiji Sasaki         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017     |
| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017     |
| Ông Lê Quang Vinh       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017     |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019       |
| Ông Đặng Hoài Đức       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019       |

**Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

|                       |                   |                                       |
|-----------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Bà Trương Lệ Hiền     | Trưởng ban        | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Bà La Thị Hồng Minh   | Thành viên        | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Đỗ Thị Mai Hương   | Thành viên        | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Lại Hữu Phước     | Thành viên        | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020     |
| <b>Kế toán trưởng</b> | Ông Lê Hoàng Tùng | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017    |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thông tin về Ngân hàng**

|                                                     |                                                       |                                       |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Đại diện theo pháp luật</b>                      | Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014<br>Ông Nghiêm Xuân Thành  | Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| <b>Người được ủy quyền ký<br/>báo cáo tài chính</b> | Từ ngày 4 tháng 3 năm 2020<br>Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Chức danh: Phó Tổng Giám đốc          |
| <b>Trụ sở chính</b>                                 | 198 Trần Quang Khải                                   | Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam      |



|                        |                                                                      | Thuyết<br>minh | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>A</b>               | <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                |                        |                                           |
| <b>I</b>               | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    |                | <b>11.863.544</b>      | <b>13.778.358</b>                         |
| <b>II</b>              | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                               |                | <b>72.917.405</b>      | <b>34.684.091</b>                         |
| <b>III</b>             | <b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>             |                | <b>149.653.058</b>     | <b>249.470.372</b>                        |
| 1                      | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |                | 127.712.223            | 190.100.329                               |
| 2                      | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                | 22.940.835             | 62.370.043                                |
| 3                      | Dự phòng rủi ro                                                      |                | (1.000.000)            | (3.000.000)                               |
| <b>IV</b>              | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>4</b>       | <b>3.646.956</b>       | <b>1.801.126</b>                          |
| 1                      | Chứng khoán kinh doanh                                               |                | 3.732.154              | 1.889.628                                 |
| 2                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |                | (85.198)               | (88.502)                                  |
| <b>V</b>               | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> |                | <b>-</b>               | <b>98.312</b>                             |
| <b>VI</b>              | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |                | <b>754.373.152</b>     | <b>724.290.102</b>                        |
| 1                      | Cho vay khách hàng                                                   | 5              | 770.744.422            | 734.706.891                               |
| 2                      | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 6              | (16.371.270)           | (10.416.789)                              |
| <b>VII</b>             | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>7</b>       | <b>163.459.088</b>     | <b>167.529.689</b>                        |
| 1                      | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                | 28.375.703             | 35.699.090                                |
| 2                      | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                | 135.577.712            | 132.271.302                               |
| 3                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                | (494.327)              | (440.703)                                 |
| <b>VIII</b>            | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       |                | <b>2.238.788</b>       | <b>2.464.493</b>                          |
| 1                      | Vốn góp liên doanh                                                   | 8(a)           | 712.707                | 940.807                                   |
| 2                      | Đầu tư vào công ty liên kết                                          | 8(b)           | 13.258                 | 10.863                                    |
| 3                      | Đầu tư dài hạn khác                                                  |                | 1.587.823              | 1.587.823                                 |
| 4                      | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |                | (75.000)               | (75.000)                                  |
| <b>IX</b>              | <b>Tài sản cố định</b>                                               |                | <b>6.723.876</b>       | <b>6.710.443</b>                          |
| 1                      | Tài sản cố định hữu hình                                             |                | 4.409.846              | 4.449.649                                 |
| a                      | Nguyên giá                                                           |                | 11.485.262             | 11.161.239                                |
| b                      | Hao mòn tài sản cố định                                              |                | (7.075.416)            | (6.711.590)                               |
| 2                      | Tài sản cố định vô hình                                              |                | 2.314.030              | 2.260.794                                 |
| a                      | Nguyên giá                                                           |                | 3.161.694              | 3.050.669                                 |
| b                      | Hao mòn tài sản cố định                                              |                | (847.664)              | (789.875)                                 |
| <b>X</b>               | <b>Tài sản Có khác</b>                                               |                | <b>20.386.537</b>      | <b>21.891.872</b>                         |
| 1                      | Các khoản phải thu                                                   |                | 10.770.768             | 8.829.375                                 |
| 2                      | Các khoản lãi, phí phải thu                                          |                | 6.871.123              | 8.150.156                                 |
| 3                      | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                           |                | 406.821                | 405.543                                   |
| 4                      | Tài sản Có khác                                                      |                | 2.341.773              | 4.510.592                                 |
| 5                      | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           |                | (3.948)                | (3.794)                                   |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |                                                                      |                | <b>1.185.262.404</b>   | <b>1.222.718.858</b>                      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



|                                           |                                                                       | Thuyết<br>minh | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>B</b>                                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |                |                        |                                           |
| <b>I</b>                                  | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                 | <b>9</b>       | <b>10.326.096</b>      | <b>92.365.806</b>                         |
| <b>II</b>                                 | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                      | <b>10</b>      | <b>48.404.237</b>      | <b>73.617.085</b>                         |
| 1                                         | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                |                | 46.551.237             | 71.046.512                                |
| 2                                         | Vay các tổ chức tín dụng khác                                         |                | 1.853.000              | 2.570.573                                 |
| <b>III</b>                                | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>11</b>      | <b>981.218.388</b>     | <b>928.450.869</b>                        |
| <b>IV</b>                                 | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> |                | <b>59.126</b>          | <b>-</b>                                  |
| <b>V</b>                                  | <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          |                | <b>17.930</b>          | <b>20.431</b>                             |
| <b>VI</b>                                 | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>12</b>      | <b>21.294.140</b>      | <b>21.383.932</b>                         |
| <b>VII</b>                                | <b>Các khoản nợ khác</b>                                              |                | <b>34.364.456</b>      | <b>25.997.753</b>                         |
| 1                                         | Các khoản lãi, phí phải trả                                           |                | 10.929.241             | 10.382.357                                |
| 2                                         | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                           |                | 243                    | 22.023                                    |
| 3                                         | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | 13             | 23.434.972             | 15.593.373                                |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                                                                       |                | <b>1.095.684.373</b>   | <b>1.141.835.876</b>                      |
| <b>VIII</b>                               | <b>Vốn và các quỹ</b>                                                 |                |                        |                                           |
| 1                                         | Vốn của tổ chức tín dụng                                              |                | 42.428.820             | 42.428.820                                |
| a                                         | Vốn điều lệ                                                           |                | 37.088.774             | 37.088.774                                |
| b                                         | Thặng dư vốn cổ phần                                                  |                | 4.995.389              | 4.995.389                                 |
| c                                         | Vốn khác                                                              |                | 344.657                | 344.657                                   |
| 2                                         | Quỹ của tổ chức tín dụng                                              |                | 12.183.712             | 12.186.141                                |
| 3                                         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            |                | 27.265                 | 16.361                                    |
| 4                                         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                       |                | -                      | 113.011                                   |
| 5                                         | Lợi nhuận chưa phân phối                                              |                | 34.844.735             | 26.055.190                                |
| a                                         | Lợi nhuận để lại năm trước                                            |                | 26.056.910             | 12.188.554                                |
| b                                         | Lợi nhuận năm nay                                                     |                | 8.787.825              | 13.866.636                                |
| 6                                         | Lợi ích cổ đông thiểu số                                              |                | 93.499                 | 83.459                                    |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |                                                                       |                | <b>89.578.031</b>      | <b>80.882.982</b>                         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                                       |                | <b>1.185.262.404</b>   | <b>1.222.718.858</b>                      |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                |                        |                                           |
|----------------|------------------------|-------------------------------------------|
| Thuyết<br>minh | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|----------------|------------------------|-------------------------------------------|

**STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

|   |                                      |                   |                   |
|---|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                     | 281.129           | 292.563           |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái           | 102.686.836       | 91.594.629        |
|   | <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>          | <i>38.014.891</i> | <i>25.775.812</i> |
|   | <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>          | <i>64.671.945</i> | <i>65.818.817</i> |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 54.060.229        | 57.406.598        |
| 4 | Bảo lãnh khác                        | 53.656.297        | 53.276.574        |
| 5 | Cam kết khác                         | 1.652.176         | 349.311           |

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|             |                                                                                       | Thuyết minh | Quý II               |                        | Lũy kế từ đầu năm    |                                         |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------------|
|             |                                                                                       |             | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND<br>(đã soát xét) |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 16          | 16.834.739           | 16.709.394             | 34.938.774           | 32.802.908                              |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 17          | (8.757.849)          | (8.129.805)            | (17.827.563)         | (15.724.562)                            |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>8.076.890</b>     | <b>8.579.589</b>       | <b>17.111.211</b>    | <b>17.078.346</b>                       |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 2.008.596            | 2.163.927              | 4.116.301            | 4.154.447                               |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (852.806)            | (1.088.543)            | (1.833.301)          | (2.009.657)                             |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 |             | <b>1.155.790</b>     | <b>1.075.384</b>       | <b>2.283.000</b>     | <b>2.144.790</b>                        |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    |             | <b>821.053</b>       | <b>699.622</b>         | <b>1.928.598</b>     | <b>1.627.937</b>                        |
| <b>IV</b>   | <b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                               | <b>18</b>   | <b>33.363</b>        | <b>18.742</b>          | <b>(21.084)</b>      | <b>84.572</b>                           |
| <b>V</b>    | <b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                       |             | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>(1)</b>                              |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 466.742              | 858.635                | 1.611.586            | 2.056.846                               |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (180.865)            | (90.967)               | (286.482)            | (122.911)                               |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    |             | <b>285.877</b>       | <b>767.668</b>         | <b>1.325.104</b>     | <b>1.933.935</b>                        |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>19</b>   | <b>360.154</b>       | <b>162.313</b>         | <b>391.783</b>       | <b>201.424</b>                          |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>20</b>   | <b>(3.118.019)</b>   | <b>(4.067.396)</b>     | <b>(8.028.309)</b>   | <b>(8.451.041)</b>                      |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>7.615.108</b>     | <b>7.235.922</b>       | <b>14.990.303</b>    | <b>14.619.962</b>                       |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               |             | <b>(1.856.218)</b>   | <b>(1.810.652)</b>     | <b>(4.008.666)</b>   | <b>(3.316.538)</b>                      |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>5.758.890</b>     | <b>5.425.270</b>       | <b>10.981.637</b>    | <b>11.303.424</b>                       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|             | Thuyết minh                                                       | Quý II               |                        | Lũy kế từ đầu năm    |                                         |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------------|
|             |                                                                   | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND<br>(đã soát xét) |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | (1.142.388)          | (1.060.621)            | (2.185.075)          | (2.227.044)                             |
| 8           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | (1.317)              | 161                    | 1.278                | (669)                                   |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                          | <b>(1.143.705)</b>   | <b>(1.060.460)</b>     | <b>(2.183.797)</b>   | <b>(2.227.713)</b>                      |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                         | <b>4.615.185</b>     | <b>4.364.810</b>       | <b>8.797.840</b>     | <b>9.075.711</b>                        |
| <b>XIV</b>  | <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>                        | <b>(5.275)</b>       | <b>(3.875)</b>         | <b>(10.015)</b>      | <b>(7.440)</b>                          |
| <b>XV</b>   | <b>Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng</b> | <b>4.609.910</b>     | <b>4.360.935</b>       | <b>8.787.825</b>     | <b>9.068.271</b>                        |
| <b>XVI</b>  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>                             | <b>15</b>            | <b>1.246</b>           | <b>1.175</b>         | <b>2.375</b>                            |
|             |                                                                   |                      |                        | <b>2.456</b>         |                                         |

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Ông Lê Hoàng Tùng



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

|                                                | Thuyết<br>minh                                                                                | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>Triệu VND | Giai đoạn<br>từ 1/1/2019<br>đến 30/6/2019<br>Triệu VND<br>(đã soát xét) |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                               |                                                        |                                                                         |
| 1                                              | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                         | 36.217.607                                             | 32.664.177                                                              |
| 2                                              | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                    | (17.251.432)                                           | (14.371.087)                                                            |
| 3                                              | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                       | 2.283.000                                              | 2.144.790                                                               |
| 4                                              | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động<br>kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)      | 1.714.178                                              | 1.788.744                                                               |
| 5                                              | Thu nhập/(Chi phí) khác                                                                       | 123.979                                                | (6.582)                                                                 |
| 6                                              | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng<br>nguồn rủi ro                          | 1.198.712                                              | 1.941.743                                                               |
| 7                                              | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                                       | (6.326.873)                                            | (6.160.031)                                                             |
| 8                                              | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                          | (2.543.324)                                            | (3.321.520)                                                             |
|                                                | <b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những<br/>thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> | <b>15.415.847</b>                                      | <b>14.680.234</b>                                                       |
| <b>(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động</b>        |                                                                                               |                                                        |                                                                         |
| 9                                              | Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                 | 3.989.510                                              | 2.844.494                                                               |
| 10                                             | Các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                           | 2.174.451                                              | (20.100.184)                                                            |
| 11                                             | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản<br>tài chính khác                              | 98.312                                                 | 167.040                                                                 |
| 12                                             | Các khoản cho vay khách hàng                                                                  | (36.037.531)                                           | (63.571.167)                                                            |
| 13                                             | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản<br>cho vay                                   | -                                                      | (822.885)                                                               |
| 14                                             | Tài sản hoạt động khác                                                                        | 167.888                                                | (5.024.252)                                                             |
| <b>Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động</b>        |                                                                                               |                                                        |                                                                         |
| 15                                             | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                | (82.039.710)                                           | (11.079.372)                                                            |
| 16                                             | Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác                                        | (25.212.848)                                           | (27.731.737)                                                            |
| 17                                             | Các khoản tiền gửi của khách hàng                                                             | 52.767.519                                             | 69.300.350                                                              |
| 18                                             | Các khoản phát hành giấy tờ có giá                                                            | (89.792)                                               | (122.013)                                                               |
| 19                                             | Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức<br>tín dụng chịu rủi ro                | (2.501)                                                | (1.892)                                                                 |
| 20                                             | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ<br>tài chính khác                             | 59.126                                                 | -                                                                       |
| 21                                             | Công nợ hoạt động khác                                                                        | 8.803.480                                              | 1.602.652                                                               |
| 22                                             | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                           | (1.042.008)                                            | (813.049)                                                               |
| <b>I</b>                                       | <b>Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh</b>                                          | <b>(60.948.257)</b>                                    | <b>(40.671.781)</b>                                                     |



| Thuyết minh                                                                   | Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND | Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND (đã soát xét) |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                    |                                               |                                                             |
| 1 Mua sắm tài sản cố định                                                     | (435.048)                                     | (276.618)                                                   |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            | 2.789                                         | 3.361                                                       |
| 3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            | (376)                                         | (4.587)                                                     |
| 4 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                 | 605.880                                       | 95.773                                                      |
| 5 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 13.327                                        | 101.380                                                     |
| <b>II Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động đầu tư</b>                        | <b>186.572</b>                                | <b>(80.691)</b>                                             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                 |                                               |                                                             |
| 1 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu                                      | -                                             | 6.106.477                                                   |
| 2 Cổ tức đã trả                                                               | (747.619)                                     | -                                                           |
| <b>III Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>(747.619)</b>                              | <b>6.106.477</b>                                            |
| <b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                      | <b>(61.509.304)</b>                           | <b>(34.645.995)</b>                                         |
| <b>V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>              | <b>21 272.270.535</b>                         | <b>244.014.156</b>                                          |
| <b>VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>            | <b>21 210.761.231</b>                         | <b>209.368.161</b>                                          |

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán



Kế toán trưởng




Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 13 ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định.

### (b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 1 năm 2019 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 thay thế Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

|                                                                    | 30/6/2020            |             | 31/12/2019<br>(đã kiểm toán) |             |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|------------------------------|-------------|
|                                                                    | Số cổ phiếu          | %           | Số cổ phiếu                  | %           |
| Số cổ phần của Nhà nước                                            | 2.774.353.387        | 74,80%      | 2.774.353.387                | 74,80%      |
| Số cổ phần của cổ đông chiến lược<br>nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd) | 556.334.933          | 15,00%      | 556.334.933                  | 15,00%      |
| Số cổ phần của các chủ sở hữu khác                                 | 378.189.128          | 10,20%      | 378.189.128                  | 10,20%      |
|                                                                    | <b>3.708.877.448</b> | <b>100%</b> | <b>3.708.877.448</b>         | <b>100%</b> |

### (c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm mười một (111) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore; một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.



(d) Công ty con

| Công ty con                                                | Giấy phép hoạt động                                                                                                                                                              | Lĩnh vực kinh doanh  | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước                                                                                               | Cho thuê tài chính   | 100%                       |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank                       | Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Chứng khoán          | 100%                       |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198                        | Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                                               | Cho thuê văn phòng   | 70%                        |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông              | Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp                                                                                           | Dịch vụ tài chính    | 100%                       |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank                            | Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009                                                                         | Chuyển tiền kiều hối | 87,5%                      |
| Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 9 năm 2017                                                   | Nhận tiền kiều hối   | 100%                       |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào               | Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp                                                                                             | Ngân hàng            | 100%                       |

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Vietcombank có 20.115 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 18.948 nhân viên).

## 2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

### (a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (“Báo cáo tài chính riêng”) phát hành ngày 20 tháng 7 năm 2020.

### (b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

**(i) Công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

**(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh**

*Công ty liên kết* là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

*Công ty liên doanh* là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(f) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.



Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 02, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

#### (h) Cho vay khách hàng

##### (i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo sổ dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

##### (i) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

|                                 | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.



(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank trích lập và duy trì khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) cũng được Vietcombank phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).



(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(j) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.



Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                                   |         |
|-----------------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 năm  |
| • Máy móc, thiết bị               | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm   |
| • Tài sản cố định hữu hình khác   | 4 năm   |

(I) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.



**(m) Tài sản Có khác**

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích lập dự phòng</i> |
|--------------------------------------------|-------------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                           |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                           |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                           |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                          |

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

**(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(o) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(p) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(q) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Vietcombank.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Vietcombank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

**(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ khen thưởng,



phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

**(s) Vốn và các quỹ**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

**(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

**(t) Doanh thu và chi phí**

**(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát



sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/02/2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(u) **Thuê tài sản**

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

#### (w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

#### (x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

#### (y) Các khoản mục ngoại bảng

##### (i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp



đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(z) **Cần trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(aa) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

### 3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.



**a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**b) Ghi nhận**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

**c) Dừng ghi nhận**

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

**d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 24.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 24. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.



#### 4. Chứng khoán kinh doanh

|                                                  | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                            |                        |                                           |
| Chứng khoán Chính phủ                            | 2.912.532              | 994.592                                   |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành     | 343.234                | 544.000                                   |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                           |                        |                                           |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành       | 204.832                | 4.705                                     |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 271.556                | 346.331                                   |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh           | (85.198)               | (88.502)                                  |
|                                                  | <b>3.646.956</b>       | <b>1.801.126</b>                          |

#### 5. Cho vay khách hàng

|                                                                   | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước                              | 764.430.255            | 726.968.213                               |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng<br>và các giấy tờ có giá | 1.780.437              | 3.172.630                                 |
| Cho thuê tài chính                                                | 4.250.504              | 4.429.029                                 |
| Các khoản trả thay khách hàng                                     | 1.000                  | 1.000                                     |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                   | 282.226                | 136.019                                   |
|                                                                   | <b>770.744.422</b>     | <b>734.706.891</b>                        |

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

|                        | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 756.586.642            | 726.342.426                               |
| Nợ cần chú ý           | 7.724.725              | 2.560.532                                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 1.086.159              | 686.839                                   |
| Nợ nghi ngờ            | 918.880                | 587.253                                   |
| Nợ có khả năng mất vốn | 4.428.016              | 4.529.841                                 |
|                        | <b>770.744.422</b>     | <b>734.706.891</b>                        |



Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

|              | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--------------|------------------------|-------------------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 402.845.096            | 384.355.979                               |
| Nợ trung hạn | 44.451.295             | 48.461.992                                |
| Nợ dài hạn   | 323.448.031            | 301.888.920                               |
|              | <b>770.744.422</b>     | <b>734.706.891</b>                        |

## 6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

|                 | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-----------------|------------------------|-------------------------------------------|
| Dự phòng chung  | 5.628.877              | 5.282.328                                 |
| Dự phòng cụ thể | 10.742.393             | 5.134.461                                 |
|                 | <b>16.371.270</b>      | <b>10.416.789</b>                         |

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                      | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 5.282.787                                              | 4.695.445                                                    |
| Trích lập dự phòng   | 346.090                                                | 586.898                                                      |
| Chênh lệch tỷ giá    | -                                                      | (15)                                                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>5.628.877</b>                                       | <b>5.282.328</b>                                             |

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                            | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                               | 5.134.461                                              | 5.598.064                                                    |
| Trích lập dự phòng                         | 5.607.835                                              | 4.038.866                                                    |
| Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng | -                                                      | (4.502.397)                                                  |
| Chênh lệch tỷ giá                          | 97                                                     | (72)                                                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>10.742.393</b>                                      | <b>5.134.461</b>                                             |



## 7. Chứng khoán đầu tư

|                                                         | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>               |                        |                                           |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                   |                        |                                           |
| Trái phiếu Chính phủ                                    | 10.362.386             | 17.444.329                                |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành    | 18.005.127             | 18.246.571                                |
|                                                         | <b>28.367.513</b>      | <b>35.690.900</b>                         |
| <i>Chứng khoán vốn</i>                                  |                        |                                           |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành        | 8.190                  | 8.190                                     |
|                                                         | <b>8.190</b>           | <b>8.190</b>                              |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán      | (111.929)              | (124.304)                                 |
|                                                         | <b>28.263.774</b>      | <b>35.574.786</b>                         |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>          |                        |                                           |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                   |                        |                                           |
| Trái phiếu Chính phủ                                    | 82.993.993             | 82.997.995                                |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành    | 45.569.968             | 42.593.538                                |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành         | 7.013.751              | 6.679.769                                 |
|                                                         | <b>135.577.712</b>     | <b>132.271.302</b>                        |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (382.398)              | (316.399)                                 |
|                                                         | <b>135.195.314</b>     | <b>131.954.903</b>                        |
|                                                         | <b>163.459.088</b>     | <b>167.529.689</b>                        |



## 8. Góp vốn đầu tư dài hạn

### (a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

|                                                                  | Ngành<br>kinh doanh   | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá gốc<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday -<br>Bến Thành                 | Cho thuê văn<br>phòng | 52,0%            | 410.365              | 556.569                     |
| Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư<br>chứng khoán Vietcombank | Quản lý Quỹ<br>đầu tư | 51,0%            | 135.150              | 156.138                     |
|                                                                  |                       |                  | <b>545.515</b>       | <b>712.707</b>              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã kiểm toán)

|                                                                  | Ngành<br>kinh doanh   | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá gốc<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday -<br>Bến Thành                 | Cho thuê văn<br>phòng | 52,0%            | 410.365              | 515.262                     |
| Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư<br>chứng khoán Vietcombank | Quản lý Quỹ<br>đầu tư | 51,0%            | 135.150              | 152.913                     |
| Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ<br>Vietcombank-Cardif             | Bảo hiểm<br>nhân thọ  | 45,0%            | 270.000              | 272.632                     |
|                                                                  |                       |                  | <b>815.515</b>       | <b>940.807</b>              |

### (b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

|                                   | Ngành<br>kinh doanh   | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá gốc<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday | Cho thuê văn<br>phòng | 16,0%            | 11.110               | 13.258                      |
|                                   |                       |                  | <b>11.110</b>        | <b>13.258</b>               |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã kiểm toán)

|                                   | Ngành<br>kinh doanh   | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá gốc<br>Triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday | Cho thuê văn<br>phòng | 16,0%            | 11.110               | 10.863                      |
|                                   |                       |                  | <b>11.110</b>        | <b>10.863</b>               |



## 9. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|                                                 | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>                   | <b>2.709.331</b>       | <b>3.065.470</b>                          |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                         | 2.034.767              | 2.263.278                                 |
| Vay khác                                        | 674.564                | 802.192                                   |
| <b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b> | <b>992.164</b>         | <b>89.288.604</b>                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                  | 327.662                | 335.832                                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ             | 664.502                | 1.087.772                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                     | -                      | 87.865.000                                |
| <b>Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước</b>          | <b>6.624.601</b>       | <b>11.732</b>                             |
|                                                 | <b>10.326.096</b>      | <b>92.365.806</b>                         |

## 10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|                                               | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b> | <b>46.551.237</b>      | <b>71.046.512</b>                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 5.707.941              | 7.400.827                                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 31.696.800             | 27.053.436                                |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | -                      | 24.500.000                                |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 9.146.496              | 12.092.249                                |
| <b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>          | <b>1.853.000</b>       | <b>2.570.573</b>                          |
| Vay bằng VND                                  | 1.620.900              | 1.259.900                                 |
| Vay bằng ngoại tệ                             | 232.100                | 1.310.673                                 |
|                                               | <b>48.404.237</b>      | <b>73.617.085</b>                         |



## 11. Tiền gửi của khách hàng

|                                           | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>              | <b>260.378.245</b>     | <b>262.977.124</b>                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 196.747.389            | 199.196.380                               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 63.630.856             | 63.780.744                                |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                 | <b>698.668.179</b>     | <b>642.710.681</b>                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 616.418.544            | 561.425.254                               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 82.249.635             | 81.285.427                                |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>           | <b>19.892.234</b>      | <b>21.019.106</b>                         |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                    | <b>2.279.730</b>       | <b>1.743.958</b>                          |
|                                           | <b>981.218.388</b>     | <b>928.450.869</b>                        |

## 12. Phát hành giấy tờ có giá

|                              | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>    | <b>115</b>             | <b>1.016</b>                              |
| Trung, dài hạn bằng VND      | 115                    | 325                                       |
| Trung, dài hạn bằng ngoại tệ | -                      | 691                                       |
| <b>Kỳ phiếu, trái phiếu</b>  | <b>21.294.025</b>      | <b>21.382.916</b>                         |
| Ngắn hạn bằng VND            | 47                     | 47                                        |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ       | 30                     | 30                                        |
| Trung hạn bằng VND           | 10.449.116             | 10.552.616                                |
| Trung hạn bằng ngoại tệ      | 12                     | 12                                        |
| Dài hạn bằng VND             | 10.844.820             | 10.830.211                                |
|                              | <b>21.294.140</b>      | <b>21.383.932</b>                         |

## 13. Các khoản phải trả và công nợ khác

|                              | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ    | 12.737.960             | 3.503.957                                 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 7.666.077              | 8.031.170                                 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi    | 3.030.935              | 4.058.246                                 |
|                              | <b>23.434.972</b>      | <b>15.593.373</b>                         |

## 14. Vốn và các quỹ

### (a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| Vốn điều lệ                                      | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác  | Quỹ dự trữ                     |                        |                       |           | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |            |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------|------------|
|                                                  |                      |           | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Tổng cộng |                                 |                            |                                   |                                 |           |            |
| Triệu VND                                        | Triệu VND            | Triệu VND | Triệu VND                      | Triệu VND              | Triệu VND             | Triệu VND | Triệu VND                       | Triệu VND                  | Triệu VND                         | Triệu VND                       | Triệu VND |            |
| Số dư tại ngày 1/1/2020 (đã kiểm toán)           | 37.088.774           | 4.995.389 | 344.657                        | 4.041.013              | 8.074.467             | 70.661    | 12.186.141                      | 113.011                    | 16.361                            | 26.055.190                      | 83.459    | 80.882.982 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                         | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -         | -                               | -                          | -                                 | 8.787.825                       | 10.015    | 8.797.840  |
| Sử dụng trong kỳ                                 | -                    | -         | -                              | -                      | (2.429)               | -         | (2.429)                         | -                          | -                                 | -                               | -         | (2.429)    |
| Điều chỉnh công ty LDLK theo phương pháp vốn chủ | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -         | -                               | -                          | -                                 | 1.720                           | -         | 1.720      |
| Chênh lệch tỷ giá                                | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -         | -                               | -                          | 10.904                            | -                               | 25        | 10.929     |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -         | -                               | (113.011)                  | -                                 | -                               | -         | (113.011)  |
| Số dư tại ngày 30/6/2020                         | 37.088.774           | 4.995.389 | 344.657                        | 4.041.013              | 8.072.038             | 70.661    | 12.183.712                      | -                          | 27.265                            | 34.844.735                      | 93.499    | 89.578.031 |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho  
giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến 30/6/2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

|                                                  | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu phổ thông</b>                        |                        |                                           |
| Nhà nước                                         | 27.743.534             | 27.743.534                                |
| Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd) | 5.563.349              | 5.563.349                                 |
| Cổ đông khác                                     | 3.781.891              | 3.781.891                                 |
|                                                  | <b>37.088.774</b>      | <b>37.088.774</b>                         |

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

|                               | 30/6/2020            |            | 31/12/2019<br>(đã kiểm toán) |            |
|-------------------------------|----------------------|------------|------------------------------|------------|
|                               | Số lượng<br>cổ phiếu | Triệu VND  | Số lượng<br>cổ phiếu         | Triệu VND  |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b> | 3.708.877.448        | 37.088.774 | 3.708.877.448                | 37.088.774 |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>  |                      |            |                              |            |
| Cổ phiếu phổ thông            | 3.708.877.448        | 37.088.774 | 3.708.877.448                | 37.088.774 |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> |                      |            |                              |            |
| Cổ phiếu phổ thông            | 3.708.877.448        | 37.088.774 | 3.708.877.448                | 37.088.774 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>Triệu VND | Giai đoạn<br>từ 1/1/2019<br>đến 30/6/2019<br>Triệu VND<br>(đã soát xét) |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần                                                | 8.787.825                                              | 9.068.271                                                               |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>8.787.825</b>                                       | <b>9.068.271</b>                                                        |

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

|                                                           | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020 | Giai đoạn<br>từ 1/1/2019<br>đến 30/6/2019<br>(đã soát xét) |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                    | 3.700.658.435                             | 3.597.768.575                                              |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ | -                                         | 94.534.621                                                 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông             | 3.700.658.435                             | 3.692.303.196                                              |

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                         | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND | Giai đoạn<br>từ 1/1/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND<br>(đã soát xét) |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.375                                            | 2.456                                                             |

16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                                | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>Triệu VND | Giai đoạn<br>từ 1/1/2019<br>đến 30/6/2019<br>Triệu VND<br>(đã soát xét) |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng                | 28.060.058                                             | 25.762.949                                                              |
| Thu nhập lãi tiền gửi                          | 1.524.764                                              | 2.247.477                                                               |
| Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 4.721.493                                              | 4.209.956                                                               |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư                | 4.588.195                                              | 4.176.113                                                               |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh            | 133.298                                                | 33.843                                                                  |
| Thu từ cho thuê tài chính                      | 168.090                                                | 156.590                                                                 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                  | 215.160                                                | 238.755                                                                 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                 | 249.209                                                | 187.181                                                                 |
|                                                | <b>34.938.774</b>                                      | <b>32.802.908</b>                                                       |



## 17. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

|                                                   | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>Triệu VND | Giai đoạn<br>từ 1/1/2019<br>đến 30/6/2019<br>Triệu VND<br>(đã soát xét) |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                                  | (16.942.711)                                           | (14.779.648)                                                            |
| Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | (100.528)                                              | (183.387)                                                               |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                  | (754.598)                                              | (743.971)                                                               |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng               | (29.726)                                               | (17.556)                                                                |
|                                                   | <b>(17.827.563)</b>                                    | <b>(15.724.562)</b>                                                     |

## 18. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|                                                    | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>Triệu VND | Giai đoạn<br>từ 1/1/2019<br>đến 30/6/2019<br>Triệu VND<br>(đã soát xét) |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh         | 52.394                                                 | 102.832                                                                 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh          | (76.782)                                               | (21.376)                                                                |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 3.304                                                  | 3.116                                                                   |
|                                                    | <b>(21.084)</b>                                        | <b>84.572</b>                                                           |

## 19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|                                                                                                         | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>Triệu VND | Giai đoạn<br>từ 1/1/2019<br>đến 30/6/2019<br>Triệu VND<br>(đã soát xét) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần                                                       | 13.327                                                 | 101.380                                                                 |
| - Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận                                                      | 12.009                                                 | 84.055                                                                  |
| - Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận                                                          | 1.318                                                  | 17.325                                                                  |
| Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần                                              | 335.880                                                | 48.178                                                                  |
| Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 42.576                                                 | 51.866                                                                  |
|                                                                                                         | <b>391.783</b>                                         | <b>201.424</b>                                                          |

## 20. Chi phí hoạt động

|                                                        | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>Triệu VND | Giai đoạn<br>từ 1/1/2019<br>đến 30/6/2019<br>Triệu VND<br>(đã soát xét) |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                  | (88.441)                                               | (97.500)                                                                |
| Chi phí cho nhân viên                                  | (4.307.964)                                            | (4.275.203)                                                             |
| Trong đó:                                              |                                                        |                                                                         |
| - Chi lương và phụ cấp                                 | (3.959.522)                                            | (3.947.907)                                                             |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                    | (335.580)                                              | (321.939)                                                               |
| - Chi trợ cấp                                          | (3.301)                                                | (2.892)                                                                 |
| Chi về tài sản                                         | (1.119.036)                                            | (983.819)                                                               |
| Trong đó:                                              |                                                        |                                                                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                             | (448.196)                                              | (393.450)                                                               |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                      | (2.186.998)                                            | (2.795.500)                                                             |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | (309.548)                                              | (279.465)                                                               |
| Chi phí hoạt động khác                                 | (16.322)                                               | (19.554)                                                                |
|                                                        | <b>(8.028.309)</b>                                     | <b>(8.451.041)</b>                                                      |

## 21. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                             | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                  | 11.863.544             | 13.778.358                                |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                                    | 72.917.405             | 34.684.091                                |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ<br>hạn gốc không quá 3 tháng | 125.980.282            | 223.808.086                               |
|                                                                                             | <b>210.761.231</b>     | <b>272.270.535</b>                        |



## 22. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Vietcombank có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                  | Mối quan hệ                     | Giai đoạn<br>từ 1/1/2020<br>đến 30/6/2020<br>Triệu VND | Giai đoạn<br>từ 1/1/2019<br>đến 30/6/2019<br>Triệu VND<br>(đã soát xét) |
|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng Nhà nước</b>        | Đại diện<br>chủ sở hữu          |                                                        |                                                                         |
| Thu lãi tiền gửi                 |                                 | 72.485                                                 | 85.106                                                                  |
| Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay |                                 | 58.331                                                 | 66.094                                                                  |
| <b>Bộ Tài chính</b>              | Bên liên quan<br>của chủ sở hữu |                                                        |                                                                         |
| Chi phí lãi tiền gửi             |                                 | 533.187                                                | 791.936                                                                 |
| Chi phí lãi tiền vay             |                                 | 18.066                                                 | 17.335                                                                  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Vietcombank có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

|                                              | Mối quan hệ                     | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|----------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng Nhà nước</b>                    | Đại diện<br>chủ sở hữu          |                        |                                           |
| Tiền gửi của Vietcombank tại NHNN            |                                 | 72.393.234             | 34.404.607                                |
| Tiền gửi và tiền vay của Vietcombank từ NHNN |                                 | 9.333.932              | 3.077.202                                 |
| <b>Bộ Tài chính</b>                          | Bên liên quan<br>của chủ sở hữu |                        |                                           |
| Tiền gửi tại Vietcombank                     |                                 | 992.164                | 89.288.604                                |
| Vay Bộ tài chính                             |                                 | 955.447                | 1.003.156                                 |

## 23. Báo cáo bộ phận

### (a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

|             |                                                                                       | Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 |                                         |                       |                         |                       |                    |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
|             |                                                                                       | Miền Bắc (*)<br>Triệu VND           | Miền Trung<br>& Tây Nguyên<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Nước ngoài<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 48.675.927                          | 8.305.842                               | 23.957.941            | 37.854                  | (46.038.790)          | 34.938.774         |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | (40.744.703)                        | (6.084.292)                             | (17.037.632)          | (3.746)                 | 46.042.810            | (17.827.563)       |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             | <b>7.931.224</b>                    | <b>2.221.550</b>                        | <b>6.920.309</b>      | <b>34.108</b>           | <b>4.020</b>          | <b>17.111.211</b>  |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         | 2.374.676                           | 354.777                                 | 1.451.151             | 29.081                  | (93.384)              | 4.116.301          |
| 4           | Chi phí từ hoạt động dịch vụ                                                          | (1.791.795)                         | (13.633)                                | (37.207)              | (9.528)                 | 18.862                | (1.833.301)        |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>582.881</b>                      | <b>341.144</b>                          | <b>1.413.944</b>      | <b>19.553</b>           | <b>(74.522)</b>       | <b>2.283.000</b>   |
| <b>III</b>  | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                               | <b>1.309.099</b>                    | <b>79.576</b>                           | <b>541.589</b>        | <b>(1.666)</b>          | <b>-</b>              | <b>1.928.598</b>   |
| <b>IV</b>   | <b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                   | <b>(17.064)</b>                     | <b>-</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>                | <b>(4.020)</b>        | <b>(21.084)</b>    |
| 5           | Thu nhập hoạt động khác                                                               | 770.093                             | 269.132                                 | 571.919               | 442                     | -                     | 1.611.586          |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                | (76.310)                            | (29.632)                                | (180.540)             | -                       | -                     | (286.482)          |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>693.783</b>                      | <b>239.500</b>                          | <b>391.379</b>        | <b>442</b>              | <b>-</b>              | <b>1.325.104</b>   |
| <b>VI</b>   | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>391.783</b>                      | <b>-</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>                | <b>-</b>              | <b>391.783</b>     |
| <b>VII</b>  | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>(6.252.276)</b>                  | <b>(467.303)</b>                        | <b>(1.351.240)</b>    | <b>(32.012)</b>         | <b>74.522</b>         | <b>(8.028.309)</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>4.639.430</b>                    | <b>2.414.467</b>                        | <b>7.915.981</b>      | <b>20.425</b>           | <b>-</b>              | <b>14.990.303</b>  |
| <b>IX</b>   | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>(3.495.122)</b>                  | <b>(161.707)</b>                        | <b>(350.458)</b>      | <b>(1.379)</b>          | <b>-</b>              | <b>(4.008.666)</b> |
| <b>X</b>    | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | <b>1.144.308</b>                    | <b>2.252.760</b>                        | <b>7.565.523</b>      | <b>19.046</b>           | <b>-</b>              | <b>10.981.637</b>  |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | (217.868)                           | (450.552)                               | (1.512.989)           | (3.666)                 | -                     | (2.185.075)        |
| 8           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                            | 1.278                               | -                                       | -                     | -                       | -                     | 1.278              |
| <b>XI</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              | <b>(216.590)</b>                    | <b>(450.552)</b>                        | <b>(1.512.989)</b>    | <b>(3.666)</b>          | <b>-</b>              | <b>(2.183.797)</b> |
| <b>XII</b>  | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             | <b>927.718</b>                      | <b>1.802.208</b>                        | <b>6.052.534</b>      | <b>15.380</b>           | <b>-</b>              | <b>8.797.840</b>   |

(\*) Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.



(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

|             |                                                                                       | Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 |                                         |                          |                   |                       |                    |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|
|             |                                                                                       | Ngân hàng<br>Triệu VND              | Tài chính phi<br>ngân hàng<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 80.597.468                          | 174.755                                 | 127.129                  | 39.181            | (45.999.759)          | 34.938.774         |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | (63.719.745)                        | (58.400)                                | (46.692)                 | (6.505)           | 46.003.779            | (17.827.563)       |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             | <b>16.877.723</b>                   | <b>116.355</b>                          | <b>80.437</b>            | <b>32.676</b>     | <b>4.020</b>          | <b>17.111.211</b>  |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         | 3.938.288                           | 25.456                                  | 140.375                  | 103.308           | (91.126)              | 4.116.301          |
| 4           | Chi phí từ hoạt động dịch vụ                                                          | (1.785.417)                         | (456)                                   | (24.005)                 | (40.027)          | 16.604                | (1.833.301)        |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>2.152.871</b>                    | <b>25.000</b>                           | <b>116.370</b>           | <b>63.281</b>     | <b>(74.522)</b>       | <b>2.283.000</b>   |
| <b>III</b>  | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                               | <b>1.930.264</b>                    | <b>(2.222)</b>                          | <b>-</b>                 | <b>556</b>        | <b>-</b>              | <b>1.928.598</b>   |
| <b>IV</b>   | <b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                   | <b>(15.617)</b>                     | <b>-</b>                                | <b>(1.447)</b>           | <b>-</b>          | <b>(4.020)</b>        | <b>(21.084)</b>    |
| 5           | Thu nhập hoạt động khác                                                               | 1.608.737                           | 2.713                                   | 25                       | 111               | -                     | 1.611.586          |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                | (286.462)                           | -                                       | (20)                     | -                 | -                     | (286.482)          |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>1.322.275</b>                    | <b>2.713</b>                            | <b>5</b>                 | <b>111</b>        | <b>-</b>              | <b>1.325.104</b>   |
| <b>VI</b>   | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>390.465</b>                      | <b>-</b>                                | <b>1.318</b>             | <b>-</b>          | <b>-</b>              | <b>391.783</b>     |
| <b>VII</b>  | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>(7.902.481)</b>                  | <b>(68.229)</b>                         | <b>(99.258)</b>          | <b>(32.863)</b>   | <b>74.522</b>         | <b>(8.028.309)</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>14.755.500</b>                   | <b>73.617</b>                           | <b>97.425</b>            | <b>63.761</b>     | <b>-</b>              | <b>14.990.303</b>  |
| <b>IX</b>   | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>(4.000.000)</b>                  | <b>(7.265)</b>                          | <b>-</b>                 | <b>(1.401)</b>    | <b>-</b>              | <b>(4.008.666)</b> |
| <b>X</b>    | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | <b>10.755.500</b>                   | <b>66.352</b>                           | <b>97.425</b>            | <b>62.360</b>     | <b>-</b>              | <b>10.981.637</b>  |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | (2.139.070)                         | (13.834)                                | (20.521)                 | (11.650)          | -                     | (2.185.075)        |
| 8           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                            | -                                   | -                                       | 1.278                    | -                 | -                     | 1.278              |
| <b>XI</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              | <b>(2.139.070)</b>                  | <b>(13.834)</b>                         | <b>(19.243)</b>          | <b>(11.650)</b>   | <b>-</b>              | <b>(2.183.797)</b> |
| <b>XII</b>  | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             | <b>8.616.430</b>                    | <b>52.518</b>                           | <b>78.182</b>            | <b>50.710</b>     | <b>-</b>              | <b>8.797.840</b>   |

## **24. Thuyết minh công cụ tài chính**

### **(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo**

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

### **(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:



|                       |                                                           | Giá trị ghi sổ |                      |                     |                 |                                | Giá trị hợp lý                 |            |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|------------|
|                       |                                                           | Kinh doanh     | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp) |            |
|                       |                                                           | Triệu VND      | Triệu VND            | Triệu VND           | Triệu VND       | Triệu VND                      | Triệu VND                      | Triệu VND  |
| Tài sản tài chính     |                                                           |                |                      |                     |                 |                                |                                |            |
| I                     | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                | -              | -                    | 11.863.544          | -               | -                              | 11.863.544                     | 11.863.544 |
| II                    | Tiền gửi tại NHNN                                         | -              | -                    | 72.917.405          | -               | -                              | 72.917.405                     | 72.917.405 |
| III                   | Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác         | -              | -                    | 150.653.058         | -               | -                              | 150.653.058                    | *          |
| IV                    | Chứng khoán kinh doanh                                    | 3.732.154      | -                    | -                   | -               | -                              | 3.732.154                      | *          |
| V                     | Cho vay và ứng trước khách hàng                           | -              | -                    | 770.744.422         | -               | -                              | 770.744.422                    | *          |
| VI                    | Chứng khoán đầu tư                                        | -              | 135.577.712          | -                   | 28.375.703      | -                              | 163.953.415                    | *          |
| VII                   | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                   | -              | -                    | -                   | 1.587.823       | -                              | 1.587.823                      | *          |
| VIII                  | Tài sản tài chính khác                                    | -              | -                    | 16.605.133          | -               | -                              | 16.605.133                     | *          |
|                       |                                                           | 3.732.154      | 135.577.712          | 1.022.783.562       | 29.963.526      | -                              | 1.192.056.954                  |            |
| Nợ phải trả tài chính |                                                           |                |                      |                     |                 |                                |                                |            |
| I                     | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác  | -              | -                    | -                   | -               | 58.730.333                     | 58.730.333                     | *          |
| II                    | Tiền gửi của khách hàng                                   | -              | -                    | -                   | -               | 981.218.388                    | 981.218.388                    | *          |
| III                   | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính | 59.126         | -                    | -                   | -               | -                              | 59.126                         |            |
| IV                    | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro     | -              | -                    | -                   | -               | 17.930                         | 17.930                         | *          |
| V                     | Phát hành giấy tờ có giá                                  | -              | -                    | -                   | -               | 21.294.140                     | 21.294.140                     | *          |
| VI                    | Các khoản nợ phải trả tài chính khác                      | -              | -                    | -                   | -               | 14.166.567                     | 14.166.567                     | *          |
|                       |                                                           | 59.126         | -                    | -                   | -               | 1.075.427.358                  | 1.075.486.484                  |            |

(\*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.



**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

**(i) Rủi ro tín dụng**

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.



Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

|                                                                | Chưa quá hạn<br>và chưa bị<br>giảm giá<br>Triệu VND | Đã quá hạn<br>nhưng chưa<br>bị giảm giá<br>Triệu VND | Đã bị giảm giá<br>và lập dự<br>phòng đầy đủ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND    |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br/>tín dụng khác – gộp</b> | <b>149.653.058</b>                                  | <b>-</b>                                             | <b>1.000.000</b>                                         | <b>150.653.058</b>   |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                         | 127.712.223                                         | -                                                    | -                                                        | 127.712.223          |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác                              | 21.940.835                                          | -                                                    | 1.000.000                                                | 22.940.835           |
| <b>Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp</b>                    | <b>741.956.555</b>                                  | <b>14.630.087</b>                                    | <b>14.157.780</b>                                        | <b>770.744.422</b>   |
| <b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>                                | <b>163.953.415</b>                                  | <b>-</b>                                             | <b>-</b>                                                 | <b>163.953.415</b>   |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                             | 28.375.703                                          | -                                                    | -                                                        | 28.375.703           |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                        | 135.577.712                                         | -                                                    | -                                                        | 135.577.712          |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                         | <b>16.605.133</b>                                   | <b>-</b>                                             | <b>-</b>                                                 | <b>16.605.133</b>    |
|                                                                | <b>1.072.168.161</b>                                | <b>14.630.087</b>                                    | <b>15.157.780</b>                                        | <b>1.101.956.028</b> |

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

|                       | 30/6/2020<br>Triệu VND | 31/12/2019<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-----------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| Tiền gửi              | 79.171.683             | 109.803.809                               |
| Giấy tờ có giá        | 45.500.107             | 82.429.392                                |
| Bất động sản          | 856.349.187            | 795.024.169                               |
| Tài sản thế chấp khác | 256.315.061            | 243.180.100                               |
|                       | <b>1.237.336.038</b>   | <b>1.230.437.470</b>                      |

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|                                           |                                                                | <b>Quá hạn</b>    | <b>Không chịu</b> | <b>Trong vòng</b>    | <b>Từ 1 đến</b>     | <b>Từ 3 đến</b>    | <b>Từ 6 đến 12</b>  | <b>Từ 1 đến</b>    | <b>Trên</b>        | <b>Tổng cộng</b>     |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
|                                           |                                                                | <b>Triệu VND</b>  | <b>lãi suất</b>   | <b>1 tháng</b>       | <b>3 tháng</b>      | <b>6 tháng</b>     | <b>tháng</b>        | <b>5 năm</b>       | <b>5 năm</b>       | <b>Triệu VND</b>     |
|                                           |                                                                | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>     |
| <b>Tài sản</b>                            |                                                                |                   |                   |                      |                     |                    |                     |                    |                    |                      |
| I                                         | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                 | 11.863.544        | -                    | -                   | -                  | -                   | -                  | -                  | 11.863.544           |
| II                                        | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                       | -                 | -                 | 72.917.405           | -                   | -                  | -                   | -                  | -                  | 72.917.405           |
| III                                       | Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp        | -                 | -                 | 108.435.957          | 18.293.997          | 21.343.166         | 2.579.938           | -                  | -                  | 150.653.058          |
| IV                                        | Chứng khoán kinh doanh                                         | -                 | -                 | 3.732.154            | -                   | -                  | -                   | -                  | -                  | 3.732.154            |
| V                                         | Cho vay khách hàng – gộp                                       | 19.429.241        | -                 | 146.687.763          | 242.600.237         | 194.114.001        | 88.762.683          | 67.844.748         | 11.305.749         | 770.744.422          |
| VI                                        | Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                 | 8.190             | 541.000              | 2.517.000           | 27.678.256         | 31.965.665          | 92.244.435         | 8.998.869          | 163.953.415          |
| VII                                       | Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp                                   | -                 | 2.313.788         | -                    | -                   | -                  | -                   | -                  | -                  | 2.313.788            |
| VIII                                      | Tài sản cố định                                                | -                 | 6.723.876         | -                    | -                   | -                  | -                   | -                  | -                  | 6.723.876            |
| IX                                        | Tài sản Có khác – gộp                                          | -                 | 20.390.485        | -                    | -                   | -                  | -                   | -                  | -                  | 20.390.485           |
| <b>Tổng tài sản</b>                       |                                                                | <b>19.429.241</b> | <b>41.299.883</b> | <b>332.314.279</b>   | <b>263.411.234</b>  | <b>243.135.423</b> | <b>123.308.286</b>  | <b>160.089.183</b> | <b>20.304.618</b>  | <b>1.203.292.147</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                        |                                                                |                   |                   |                      |                     |                    |                     |                    |                    |                      |
| I                                         | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác       | -                 | -                 | 55.101.031           | 422.000             | 1.861.115          | 1.346.187           | -                  | -                  | 58.730.333           |
| II                                        | Tiền gửi của khách hàng                                        | -                 | 113.062           | 512.888.899          | 142.528.798         | 134.494.809        | 185.557.837         | 5.626.329          | 8.654              | 981.218.388          |
| III                                       | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                 | 59.126            | -                    | -                   | -                  | -                   | -                  | -                  | 59.126               |
| IV                                        | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, TCTD chịu rủi ro                  | -                 | -                 | -                    | -                   | -                  | -                   | 17.930             | -                  | 17.930               |
| V                                         | Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                 | -                 | 79.705               | -                   | 4.986.100          | 120.000             | 14.743.335         | 1.365.000          | 21.294.140           |
| VI                                        | Các khoản nợ khác                                              | -                 | 33.477.451        | 887.005              | -                   | -                  | -                   | -                  | -                  | 34.364.456           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                   |                                                                | <b>-</b>          | <b>33.649.639</b> | <b>568.956.640</b>   | <b>142.950.798</b>  | <b>141.342.024</b> | <b>187.024.024</b>  | <b>20.387.594</b>  | <b>1.373.654</b>   | <b>1.095.684.373</b> |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất</b>    |                                                                | <b>19.429.241</b> | <b>7.650.244</b>  | <b>(236.642.361)</b> | <b>120.460.436</b>  | <b>101.793.399</b> | <b>(63.715.738)</b> | <b>139.701.589</b> | <b>18.930.964</b>  | <b>107.607.774</b>   |
| <b>Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất</b> |                                                                | <b>19.429.241</b> | <b>27.079.485</b> | <b>(209.562.876)</b> | <b>(89.102.440)</b> | <b>12.690.959</b>  | <b>(51.024.779)</b> | <b>88.676.810</b>  | <b>107.607.774</b> |                      |

**(iii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



|      |                                                                | <b>Euro</b>      | <b>Đô la Mỹ</b>    | <b>Ngoại tệ khác</b> | <b>Tổng cộng</b>   |
|------|----------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|      |                                                                | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>   |
|      | <b>Tài sản</b>                                                 |                  |                    |                      |                    |
| I    | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 300.749          | 1.868.345          | 268.821              | 2.437.915          |
| II   | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                       | -                | 12.080.129         | 524.171              | 12.604.300         |
| III  | Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp  | 3.182.873        | 60.307.135         | 12.355.042           | 75.845.050         |
| IV   | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | 1.306.128        | -                  | -                    | 1.306.128          |
| V    | Cho vay khách hàng – gộp                                       | 174.808          | 90.384.550         | 8.251                | 90.567.609         |
| VI   | Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                | 58.025.000         | -                    | 58.025.000         |
| VII  | Tài sản cố định                                                | -                | 34.508             | 10.676               | 45.184             |
| VIII | Tài sản Có khác – gộp                                          | 63.114           | 2.229.266          | 281.843              | 2.574.223          |
|      | <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>5.027.672</b> | <b>224.928.933</b> | <b>13.448.804</b>    | <b>243.405.409</b> |
|      | <b>Nợ phải trả</b>                                             |                  |                    |                      |                    |
| I    | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác       | 1.770.796        | 36.528.656         | 8.901.469            | 47.200.921         |
| II   | Tiền gửi của khách hàng                                        | 4.078.094        | 145.311.560        | 2.619.084            | 152.008.738        |
| III  | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | 31.503.363         | 893                  | 31.504.256         |
| IV   | Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | 42                 | -                    | 42                 |
| V    | Các khoản nợ khác                                              | 47.595           | 6.951.774          | 169.487              | 7.168.856          |
|      | <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        | <b>5.896.485</b> | <b>220.295.395</b> | <b>11.690.933</b>    | <b>237.882.813</b> |
|      | <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>(868.813)</b> | <b>4.633.538</b>   | <b>1.757.871</b>     | <b>5.522.596</b>   |

**(iv) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**

*(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN*

*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|                                   |                                                                | <b>Nợ quá hạn<br/>trên 3 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Nợ quá hạn<br/>đến 3 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Đến<br/>1 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1 đến<br/>3 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 3 đến<br/>12 tháng<br/>Triệu VND</b> | <b>Từ 1 đến<br/>5 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>Trên<br/>5 năm<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                    |                                                                |                                                  |                                                 |                                      |                                           |                                            |                                         |                                     |                                |
| I                                 | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                                                | -                                               | 11.863.544                           | -                                         | -                                          | -                                       | -                                   | 11.863.544                     |
| II                                | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                       | -                                                | -                                               | 72.917.405                           | -                                         | -                                          | -                                       | -                                   | 72.917.405                     |
| III                               | Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp  | -                                                | -                                               | 108.435.956                          | 18.293.997                                | 22.392.718                                 | 1.530.387                               | -                                   | 150.653.058                    |
| IV                                | Chứng khoán kinh doanh                                         | -                                                | -                                               | 3.732.154                            | -                                         | -                                          | -                                       | -                                   | 3.732.154                      |
| V                                 | Cho vay khách hàng – gộp                                       | 3.028.278                                        | 16.400.962                                      | 54.180.714                           | 149.489.458                               | 238.447.612                                | 141.824.870                             | 167.372.528                         | 770.744.422                    |
| VI                                | Chứng khoán đầu tư – gộp                                       | -                                                | -                                               | -                                    | 250.000                                   | 54.916.921                                 | 96.217.625                              | 12.568.869                          | 163.953.415                    |
| VII                               | Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp                                   | -                                                | -                                               | -                                    | -                                         | -                                          | -                                       | 2.313.788                           | 2.313.788                      |
| VIII                              | Tài sản cố định                                                | -                                                | -                                               | -                                    | -                                         | -                                          | -                                       | 6.723.876                           | 6.723.876                      |
| IX                                | Tài sản Có khác – gộp                                          | -                                                | -                                               | -                                    | 20.390.485                                | -                                          | -                                       | -                                   | 20.390.485                     |
| <b>Tổng tài sản</b>               |                                                                | <b>3.028.278</b>                                 | <b>16.400.962</b>                               | <b>251.129.773</b>                   | <b>188.423.940</b>                        | <b>315.757.251</b>                         | <b>239.572.882</b>                      | <b>188.979.061</b>                  | <b>1.203.292.147</b>           |
| <b>Nợ phải trả</b>                |                                                                |                                                  |                                                 |                                      |                                           |                                            |                                         |                                     |                                |
| I                                 | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác       | -                                                | -                                               | 54.609.113                           | 249.216                                   | 1.726.634                                  | 2.013.983                               | 131.387                             | 58.730.333                     |
| II                                | Tiền gửi của khách hàng                                        | -                                                | -                                               | 258.314.628                          | 155.625.175                               | 345.678.117                                | 48.136.084                              | 173.464.384                         | 981.218.388                    |
| III                               | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                                                | -                                               | -                                    | 59.126                                    | -                                          | -                                       | -                                   | 59.126                         |
| IV                                | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | -                                                | -                                               | -                                    | -                                         | -                                          | 17.930                                  | -                                   | 17.930                         |
| V                                 | Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                                                | -                                               | 905                                  | -                                         | -                                          | 10.570.638                              | 10.722.597                          | 21.294.140                     |
| VI                                | Các khoản nợ khác                                              | -                                                | -                                               | -                                    | 33.409.009                                | -                                          | -                                       | 955.447                             | 34.364.456                     |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>           |                                                                | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                                        | <b>312.924.646</b>                   | <b>189.342.526</b>                        | <b>347.404.751</b>                         | <b>60.738.635</b>                       | <b>185.273.815</b>                  | <b>1.095.684.373</b>           |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b> |                                                                | <b>3.028.278</b>                                 | <b>16.400.962</b>                               | <b>(61.794.873)</b>                  | <b>(918.586)</b>                          | <b>(31.647.500)</b>                        | <b>178.834.247</b>                      | <b>3.705.246</b>                    | <b>107.607.774</b>             |

## 25. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

### (a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

### (b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(s) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

## 26. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## 27. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 7 năm 2020.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán



Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc